

못 -게 하다

không cho ai đó làm, ngăn cản

Cấu trúc sai khiến -게 하다 có 못 bên trong. Diễn tả một người ngăn không cho người khác hành động — bằng cách thực sự ngăn lại, chứ không chỉ bảo họ đừng làm.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Ngăn cản	못 + động từ + -게 하다	못 가게 했어요
Dạng trang trọng thay thế	-지 못하게 하다	가지 못하게 했어요
Bắt, để cho	-게 하다	자게 했어요
Người bị tác động	을/를 hoặc 에게/한테	동생을 못 가게 했어요
Động từ danh từ + 하다	못 chen vào giữa	공부 못 하게 했어요
Bảo, không phải ngăn cản	-지 말라고 하다	가지 말라고 했어요

Khi nào dùng

Cấu trúc gốc là -게 하다, nghĩa là bắt hoặc để ai đó làm gì: 동생을 자게 했어요 (tôi để em tôi ngủ). Đặt 못 trước động từ sẽ biến nó thành sự ngăn cản: 못 자게 했어요 (tôi không để nó ngủ).

Người bị ngăn cản đi với 을/를 hoặc 에게/한테. Dạng dài hơn -지 못하게 하다 có cùng nghĩa và nghe trang trọng hơn.

So với -지 말라고 하다, khác biệt là thực chất. 가지 말라고 했어요 nghĩa là ai đó bảo bạn đừng đi; 못 가게 했어요 nghĩa là họ thực sự ngăn bạn lại. Tiếng Việt “không cho tôi đi” tương ứng với dạng thứ hai.

Ví dụ trong câu

- 1 부모님이 저를 못 가게 하셨습니다.**
Bố mẹ không cho tôi đi.
- 2 시끄러워서 아이를 못 자게 했어요.**
Tiếng ồn khiến đứa bé không ngủ được.
- 3 경찰이 사람들을 들어가지 못하게 했어요.**
Cảnh sát ngăn không cho mọi người vào.
- 4 비 때문에 아이들을 밖에서 못 놀게 했어요.**
Vì trời mưa nên chúng tôi không thể cho bọn trẻ chơi ngoài trời.
- 5 선생님이 시험 중에 말을 못 하게 하셨습니다.**
Thầy giáo không cho nói chuyện trong giờ thi.
- 6 의사가 술을 못 마시게 했어요.**
Bác sĩ bảo tôi đừng uống rượu.

So sánh với

-지 말라고 하다
Bảo so với ngăn. Nếu người đó vẫn có thể đi, đó là lời yêu cầu; nếu không thể, đó là sự ngăn cản.
가지 말라고 했어요. (họ bảo tôi đừng đi) / 못 가게 했어요. (họ không cho tôi đi)

-게 하다
Không có 못, cấu trúc này nghĩa là bắt hoặc cho phép. Cả hai cách hiểu đều tồn tại và ngữ cảnh quyết định.
자게 했어요. (tôi để nó ngủ) / 못 자게 했어요. (tôi không để nó ngủ)

시키다
시키다 cũng có nghĩa bắt ai đó làm gì, nhưng đi với danh từ chứ không phải động từ.
공부하게 했어요. / 공부를 시켰어요.

Lưu ý

- ✗ 선생님이 시험 중에 말을 하게 못 했어요.**
○ 선생님이 시험 중에 말을 못 하게 하셨습니다.
못 đặt trước động từ bị ngăn cản, bên trong cấu trúc — không phải trước 하다 ở cuối.
- ✗ 부모님이 저를 가지 말라고 못 하게 하셨습니다.**
○ 부모님이 저를 못 가게 하셨습니다.
Đừng kết hợp hai cấu trúc. Hoặc họ bảo bạn đừng đi, hoặc họ ngăn bạn lại.
- ✗ 아이가 밖에서 못 놀게 했어요.**
○ 아이를 밖에서 못 놀게 했어요.
Người bị ngăn cản là tân ngữ của 하다, nên đi với 을/를 chứ không phải 이/가.